|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TRƯỜNG ĐH SƯ PHẠM KỸ THUẬT TPHCM **KHOA KINH TẾ**  **BỘ MÔN KẾ TOÁN** | | | | **ĐỀ THI CUỐI KỲ HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2016-2017**  **Môn:** PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  Mã môn học: BUAN331107  Đề số/Mã đề: 01 Đề thi có 07 trang.  Thời gian: 60 phút.  **Được** **phép** sử dụng tài liệu *viết tay* (1 tờ A4). |
| Chữ ký giám thị 1 | | Chữ ký giám thị 2 | |
| CB chấm thi thứ nhất | | CB chấm thi thứ hai | |
| Số câu đúng: | | Số câu đúng: | |
| **Điểm và chữ ký** | | **Điểm và chữ ký** | | **Họ và tên:**  **Mã số SV:**  **Số TT:** **Phòng thi:** |
|  | |  | | |

1. **CÂU HỎI MỘT LỰA CHỌN**
2. Chỉ tiêu phân tích chi phí trong 1.000 đồng giá trị sản phẩm phản ảnh:
3. Mối quan hệ giữa chi phí và doanh thu
4. Mức hao phí cao hay thấp
5. Cả a và b đều đúng
6. Chênh lệch chi phí bình quân
7. Phân tích theo chiều dọc là so sánh
8. Tài sản và nguồn vốn của các báo cáo tài chính
9. Giá trị và tỷ lệ từng khoản mục của các báo cáo tài chính
10. Số liệu từng khoản mục trong báo cáo tài chính giữa hai năm, hay nhiều năm
11. Tỷ lệ của từng khoản mục trong tổng số của báo cáo tài chính mà khoản mục đó là một bộ phận cấu thành
12. Nhận diện là sản phẩm không thể so sánh được là:
13. Sản phẩm được sản xuất nhiều năm
14. Sản phẩm mà doanh nghiệp đã có nhiều kinh nghiệm để sản xuất ra chúng
15. Mới đưa vào sản xuất
16. Cả 3 đều đúng
17. Phương pháp phân tích giá thành đơn vị là:
18. Tính ra mức chênh lệch
19. Tính tỷ lệ chênh lệch
20. Cả a và b đều đúng
21. Cả a và b đều sai
22. Điều kiện khi tổng cộng mức ảnh hưởng của các nhân tố không bằng đối tượng phân tích là:
23. Khối lượng không biến động
24. Kết cấu giữa các kỳ không đổi
25. Giá thành đơn vị giữa các kỳ như nhau
26. Đã tính toán sai
27. Kết quả hạ thấp giá thành là:
28. Làm tăng lợi nhuận
29. Làm giảm chi phí sản xuất
30. Khả năng tăng lợi ích
31. Làm giảm chất lượng sản phẩm
32. Nhân tố nào không ảnh hưởng đến mức hạ giá thành sản phẩm so sánh được
33. Nhân tố khối lượng
34. Nhân tố kết cấu
35. Nhân tố giá thành
36. Tất cả đều sai
37. Nhân tố nào không ảnh hưởng đến chi phí trong 1.000 đồng giá trị sản phẩm?
38. Nhân tố kết cấu
39. Nhân tố giá thành
40. Nhân tố khối lượng
41. Tất cả đều sai
42. Mục tiêu của phân tích chi phí sản xuất là:
43. Giúp doanh nghiệp kiểm soát chi phí
44. Hiểu được các chi phí trong sản xuất
45. Nhận diện các hoạt động sinh ra chi phí
46. Cả 3 đều đúng
47. Khoản mục nào sau đây không phải là chi phí sản xuất?
48. Chi phí nguyên vật liệu
49. Chi phí sản xuất chung
50. Chi phí nhân công
51. Chi phí khấu hao tài sản cố định
52. Tỷ lệ hạ giá thành phản ánh
53. Khả năng tăng lợi nhuận
54. Tăng tích lũy nhiều hay ít
55. Tốc độ hạ nhanh hay chậm
56. Đánh giá trình độ quản lý
57. Phương pháp số chênh lệch được sử dụng khi:
58. Các nhân tố có mối quan hệ tích số
59. Các nhân tố có mối quan hệ tổng
60. Các nhân tố có mối quan hệ tỷ lệ
61. Các nhân tố có mối quan hệ số trừ
62. Nhiệm vụ của phân tích hoạt động kinh doanh
63. Kiểm tra và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh
64. Tính các nhân tố ảnh hưởng
65. Xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp
66. Cả 3 đều đúng
67. Thước đo nào có thể đánh giá chung nhiều sản phẩm?
68. Hiện vật
69. Giờ công lao động
70. Giá trị
71. b và c đúng
72. Nhân tố kết cấu sản phẩm tiêu thụ đồng biến với lợi nhuận khi:
73. Tăng tỷ trọng sản phẩm có tỷ suất lợi nhuận cao
74. Giảm tỷ trọng sản phẩm có tỷ suất lợi nhuận cao
75. Tỷ trọng sản phẩm và tỷ suất lợi nhuận không đổi
76. Cả a và b đều đúng
77. Bước quan trọng nhất của phương pháp phân tích giá thành sản phẩm so sánh được là:
78. Xác định nhiệm vụ hạ giá thành kế hoạch
79. Xác định kết quả hạ giá thành thực tế
80. Xác định kết quả hạ giá thành thực tế so với kế hoạch
81. Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến giá thành
82. Có tình hình chất lượng tại doanh nghiệp sản xuất sản phẩm Y như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Sản phẩm | Đơn giá (1.000 đồng) | Số lượng sản xuất kế hoạch |
| Loại 1 | 4,5 | 6.000 |
| Loại 2 | 4,0 | 3.000 |
| Loại 3 | 3,5 | 1.000 |

Thực tế doanh nghiệp sản xuất sản phẩm Y tăng so với kế hoạch 10%, và tỷ trọng của loại 1 và loại 3 đều tăng so với kế hoạch 5%. Vậy sản lượng sản xuất loại 1, 2, 3 thực tế lần lượt là:

1. 6.600; 3.300;1.100
2. 6.300; 3.650; 1.050
3. 6.930; 2.915; 1.155
4. Tất cả đều sai
5. Dựa vào tài liệu đã cho ở câu 17, đơn giá bình quân kế hoạch là:
6. 4,25
7. 4,2625
8. 0,947
9. 0,944
10. Dựa vào tài liệu đã cho ở câu 17, hệ số phẩm cấp bình quân thực tế là:
11. 4,2625
12. 4,25
13. 0,944
14. 0,947
15. Dựa vào tài liệu đã cho ở câu 17, mức độ ảnh hưởng của đơn giá bình quân đến giá trị sản xuất là:
16. -137.500 đồng
17. 137.500 đồng
18. -152.000 đồng
19. 152.000 đồng
20. Ảnh hưởng của nhân tố giá bán đến lợi nhuận dựa vào công thức nào sau đây?
21. 
22. 
23. 
24. 
25. Có số liệu về tình hình sản xuất và sử dụng nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm tại 1 doanh nghiệp như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm** | **Khối lượng sản phẩm sản xuất (đvsp)** | | **Mức tiêu hao NVL cho 1 đơn vị sản phẩm (kg/sp)** | | **Đơn giá NVL**  **(1.000đồng/kg)** | |
| **Kế hoạch** | **Thực tế** | **Kế hoạch** | **Thực tế** | **Kế hoạch** | **Thực tế** |
| A | 1.800 | 1.500 | 50 | 52 | 100 | 120 |
| B | 2.500 | 2.500 | 27 | 30 | 320 | 290 |
| C | 3.200 | 4.000 | 40 | 43 | 400 | 405 |

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố mức tiêu hao nguyên vật liệu cho 1 đơn vị sản phẩm lên chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của sản phẩm A và B lần lượt là:

1. 300 triệu đồng; 2.400 triệu đồng
2. 1.410 triệu đồng; -660 triệu đồng
3. 1.560 triệu đồng; -2.250 triệu đồng
4. Tất cả đều sai
5. Dựa vào tài liệu ở câu 22, mức độ ảnh hưởng của nhân tố đơn giá NVL đến tổng chi phí NVL của toàn doanh nghiệp là:
6. 7.500 triệu đồng
7. 170 triệu đồng
8. 4.730 triệu đồng
9. Tất cả đều sai
10. Dựa vào tài liệu ở câu 22, mức độ ảnh hưởng của nhân tố mức tiêu hao nguyên vật liệu cho 1 đơn vị sản phẩm lên chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của toàn doanh nghiệp là:
11. 7.500 triệu đồng
12. 170 triệu đồng
13. 4.730 triệu đồng
14. Tất cả đều sai
15. Dựa vào tài liệu ở câu 22, chi phí NVL trực tiếp của sản phẩm C thay đổi bao nhiêu giữa kỳ thực tế so với kỳ kế hoạch
16. 4.800 triệu đồng
17. 7.670 triệu đồng
18. 5.600 triệu đồng
19. Tất cả đều sai
20. **CÂU HỎI ĐIỀN KHUYẾT:**
21. Có tài liệu về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp X như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SP** | **Sản lượng tiêu thụ (đvsp)** | | **Đơn giá bán**  **(1.000đ/sp)** | | **Giá thành đơn vị**  **(1.000đ/sp)** | | **Chi phí bao gói**  **(1.000đ/sp)** | |
| **Kế hoạch** | **Thực tế** | **Kế hoạch** | **Thực tế** | **Kế hoạch** | **Thực tế** | **Kế hoạch** | **Thực tế** |
| A | 1000 | 1100 | 1370 | 1.400 | 1000 | 900 | 130 | 140 |
| B | 2200 | 1450 | 2250 | 2.200 | 1700 | 1700 | 250 | 280 |
| C | 3200 | 3800 | 2000 | 1.850 | 1200 | 1150 | 200 | 220 |

Chi phí bán hàng (CPBH) và chi phí quản lý doanh nghiệp (CPQLDN) ở hai kỳ kế hoạch và thực tế như sau:

* Kế hoạch: CPBH là 20 triệu đồng; CPQLDN là 30 triệu đồng
* Thực tế: CPBH là 22 triệu đồng; CPQLDN là 32 triệu đồng

Hãy xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu lợi nhuận.

*(Đơn vị tính: ngàn đồng)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhân tố** | **Mức độ ảnh hưởng** |
| Sản lượng tiêu thụ | (a) ………………………………………. |
| Kết cấu hàng bán | (b) ………………………………………. |
| Giá thành đơn vị | (c) ………………………………………. |
| Chi phí bao gói | (d) ………………………………………. |
| CPBH | (e) ………………………………………. |
| CPQLDN | (f) ………………………………………. |
| Đơn giá bán | (g) ………………………………………. |
| Tổng | (h) ………………………………………. |

1. Có thông tin về báo cáo tài chính của công ty A như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ngày 31/12/20X5) | | |  | BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| (Đơn vị tính: ngàn đồng) | | |  | (Đơn vị tính: ngàn đồng) | | |
| **TÀI SẢN** | |  |  | Doanh thu thuần | 2.850.000 |  |
| **A. Tài sản ngắn hạn** | **950.000** |  |  | (-) Giá vốn hàng bán | 1.995.000 |  |
| I. Tiền | 102.000 |  |  | Lợi nhuận gộp | 855.000 |  |
| II. Đầu tư ngắn hạn | 57.000 |  |  | (-) Chi tiêu bán hàng và quản lý | 560.500 |  |
| III. Các khoản phải thu | 303.000 |  |  | Lợi nhuận hoạt động | 294.500 |  |
| IV. Hàng tồn kho | 476.000 |  |  | Lợi nhuận khác | 8.550 |  |
| V. Chi phí ứng trước | 12.000 |  |  | (-) Chi tiêu tiền lãi | 38.000 |  |
| **B. Tài sản dài hạn** | **2.090.000** |  |  | Lợi nhuận trước thuế | 265.050 |  |
| I. Tài sản cố định (giá trị còn lại) | 1.900.000 |  |  | (-) Thuế | 126.350 |  |
| II. Chứng khoán đầu tư dài hạn | 190.000 |  |  | Lợi nhuận sau thuế | 138.700 |  |
| **Cộng tài sản (A+B)** | **3.040.000** |  | **Báo cáo về tình hình phân phối tiền lãi trong năm: 20X5** (ngàn đồng) | | | |
| **NGUỒN VỐN** | |  |  | Lãi chưa phân phối 1/1/20x5 | 805.000 |  |
| **A. Nợ phải trả** | **1.209.000** |  |  | (+) Lãi thuần năm | 138.700 |  |
| I. Nợ ngắn hạn | 469.000 |  |  | Cộng | 943.700 |  |
| 1. Phải trả người bán | 469.000 |  |  | (-) Cổ tức | 62.700 |  |
| II. Nợ dài hạn | 740.000 |  |  | Cổ tức ưu đãi | 28.500 |  |
| 1. Nợ dài hạn | 170.000 |  |  | Cổ tức cổ phiếu thường | 34.200 |  |
| 2. Vay dài hạn | 570.000 |  |  | Lãi chưa phân phối 31/12/20x5 | 881.000 |  |
| **B. Vốn chủ sở hữu** | **1.831.000** |  | **Số liệu đầu kỳ của một số tài khoản** (ngàn đồng) | | | |
| I. Nguồn vốn quỹ | 1.831.000 |  |  | Phải thu khách hàng 1/1/20x5 | 230.000 |  |
| 1. Cổ phiếu ưu đãi (6% mệnh giá 100.000 đồng) | 475.000 |  |  | Hàng tồn kho 1/1/20x5 | 500.000 |  |
| 2. Cổ phiếu thường (mệnh giá 25.000 đồng) | 475.000 |  |  | Tổng tài sản 1/1/20x5 | 3.000.000 |  |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 881.000 |  |  | Tổng vốn chủ sở hữu 1/1/20x5 | 1.800.000 |  |
| **Cộng nguồn vốn** | **3.040.000** |  |  |

Một số tỷ số tài chính của công ty A được tính toán và tổng hợp trong bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tỷ số tài chính** | **Đơn vị** | **Kết quả** |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) | % | 1. .................................... |
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 1. .................................... |
| Tỷ số thanh toán hiện hành | lần | 1. .................................... |
| Tỷ số thanh toán nhanh | lần | 1. .................................... |
| Hệ số vòng quay các khoản phải thu | vòng | 1. .................................... |
| Hệ số vòng quay các hàng tồn kho | vòng | 1. .................................... |
| Số ngày thu tiền bình quân | ngày | 1. .................................... |

**HẾT**

Ngày ... tháng ... năm 20.....

**Bộ môn Kế toán Tài chính**

**Duyệt đề**

*Ghi chú: Cán bộ coi thi không được giải thích đề thi.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra của học phần (về kiến thức)** | **Nội dung kiểm tra** |
| [G 1.1]: Trình bày được tổng quan về PTHĐKD, các phương pháp phân tích khác nhau về PTHĐ | Câu 13,14,16 |
| [G 2.1]: Hiểu rõ ý nghĩa của phân tích HĐ sản xuất, giá thành sản xuất, doanh thu và lợi nhuận | Câu 1-12, câu 15, câu 17-26 |
| [G 4.1]: Phân tích được báo cáo tài chính | Câu 27 |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐHSPKT TP.HCM**  **KHOA KINH TẾ**  Đề số: 01 | **ĐỀ THI MÔN: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  Mã môn học: 1205040  Học kỳ 1 năm học 2014 - 2015  Ngày thi: 16/01/2015 Thời gian: 60 phút  Đề thi gồm 05 trang.  Sinh viên ĐƯỢC sử dụng tài liệu (tài liệu giới hạn 01 trang A4 viết tay) |

**ĐÁP ÁN ĐỀ THI CUỐI KỲ HK1 NĂM HỌC 2014-2015**

1. C
2. D
3. C
4. C
5. D
6. B
7. D
8. C
9. A
10. D
11. C
12. A
13. D
14. C
15. A
16. D
17. C
18. A
19. D
20. B
21. A
22. A
23. B
24. A
25. D
26. a. -77.705.189

b. 236.705.189

c. 300.000.000

d. -130.500.000

e. -2.000.000

f. -2.000.000

g. -609.500.000

h. 285.000.000

1. a. 4,59%

b. 7,64%

c. 2,03 lần

d. 0,985 lần

e. 10,69 vòng

f. 4,09 vòng

g. 34,13 ngày